

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/DS-ST
Ngày 25-3-2021
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản (tiền)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Thanh Phong;
2. Ông Lý Thanh Chiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Yến - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2021, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng LV.

Địa chỉ trụ sở chính: Số x, Đường Y, phường N, quận K, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh **Lê Duy T**, chức vụ: Chuyên viên Khách hàng – Phòng giao dịch T, trực thuộc Ngân hàng LV - Chi nhánh S.

Địa chỉ: Số e, Đường V, ấp Đ, Thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (đại diện ủy quyền, theo Quyết định V/v: Ủy quyền tham gia tố tụng và thực hiện các công việc liên quan tại Tòa án, số: 826/2020/QĐ-LienVietPostBank.CNST ngày 21-8-2020).

(Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Trường N.

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 20-8-2020 của nguyên đơn Ngân hàng LV và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đều trình bày:

Ông Trần Trường N vay vốn tại Ngân hàng LV – Phòng giao dịch T (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) theo 02 Hợp đồng tín dụng, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: HD0360310180437B ngày 03-10-2018:

+ Số tiền vay: 300.000.000 đồng.

+ Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cho vay: 60 tháng.

+ Phương thức cho vay: Từng lần.

+ Kỳ hạn trả gốc: Gốc được chia làm 60 kỳ, mỗi kỳ trả số tiền là 5.000.000 đồng cố định vào ngày 25 hàng tháng, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 25-10-2018, kỳ cuối trả số tiền còn lại vào ngày hợp đồng tín dụng hết hạn.

+ Kỳ hạn trả nợ lãi: Lãi vay trả vào ngày 25 cùng với tiền gốc, lãi vay tính theo dư nợ thực tế.

+ Mục đích sử dụng vốn: Mua sắm đồ gia dụng và sửa chữa nhà.

+ Lãi suất: 12,75%/năm.

+ Phương thức điều chỉnh lãi suất: Lãi suất thả nổi, là lãi suất được điều chỉnh định kỳ theo quy định của Ngân hàng.

+ Lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn.

+ Tài sản bảo đảm: Cho vay không có tài sản bảo đảm.

- Hợp đồng tín dụng số HDTD37B202000082 ngày 13-3-2020 (thấu chi):

+ Số tiền cấp hạn mức thấu chi: 50.000.000 đồng.

+ Thời hạn cấp hạn mức thấu chi: 01 năm (từ ngày 13-3-2020 đến ngày 13-3-2021).

+ Phương thức cho vay: Hạn mức thấu chi.

+ Mục đích sử dụng vốn: Cho vay mua sắm trang thiết bị, nội thất gia đình.

+ Lãi suất: 14%/năm.

+ Phương thức điều chỉnh lãi suất: Lãi suất thả nổi, là lãi suất được điều chỉnh định kỳ theo quy định của Ngân hàng.

+ Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

+ Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm.

+ Tài sản bảo đảm: Cấp hạn mức thấu chi không có tài sản bảo đảm.

Ông N nhiều lần vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, gửi thông báo nợ quá hạn cũng như lập nhiều biên bản làm việc nhưng ông N vẫn không thanh toán nợ từ ngày 25-6-2020 và không hợp tác với Ngân hàng.

Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ ngay cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: HD0360310180437B ngày 03-10-2018 và Hợp đồng tín dụng số HDTD37B202000082 ngày 13-3-2020 (thấu chi) với tổng số tiền tạm tính đến ngày 20-8-2020 là: 260.005.012 đồng (bằng chữ: Hai trăm sáu mươi triệu, không trăm lẻ năm nghìn, không trăm mười hai đồng).

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông N phải thanh toán tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25-3-2021) tổng cộng là 283.554.875 đồng (bằng chữ: Hai trăm tám mươi ba triệu, năm trăm năm mươi bốn nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng), bao gồm:

- + Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: HD0360310180437B ngày 03-10-2018: Nợ tiền gốc: 200.000.000 đồng; lãi trong hạn: 20.328.194 đồng; lãi quá hạn: 5.061.473 đồng, (không yêu cầu tính lãi chậm trả).

- + Hợp đồng tín dụng số HDTD37B202000082 ngày 13-3-2020: Dư nợ thấu chi: 50.000.000 đồng; lãi trong hạn: 7.800.833 đồng; lãi quá hạn: 364.375 đồng.

- Trong thời gian chưa thanh toán nợ, ông N phải chịu lãi suất quá hạn, các loại phí phát sinh theo quy định của pháp luật cho đến khi trả các khoản vay theo hợp đồng.

Các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Hợp đồng tín dụng số HDTD37B202000082 ngày 13-3-2020, (bản photo có chứng thực); Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HD0360310180437B ngày 03-10-2018, (bản photo có chứng thực); Thông báo nợ quá hạn ngày 07-8-2020, (bản photo có chứng thực); Tờ trình phân luồng xử lý nợ ngày 22-7-2020, (bản photo có chứng thực).

2. Đối với bị đơn ông Trần Trường N:

Tại Phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông N trình bày: Ông N thống nhất với nội dung và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nay ông N còn nợ nguyên đơn với số tiền mà người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tại phiên tòa hôm nay là đúng. Ông N đồng ý trả nợ cho nguyên đơn, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên ông xin trả cho nguyên đơn 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ, đồng thời hàng tháng ông sẽ trả tiền lãi suất theo các hợp đồng đã ký kết.

3. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định của Bộ luật Tố tụng

dân sự; về nội dung thì cho rằng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vốn vay và lãi tổng cộng 283.554.875 đồng là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, Ngân hàng ký Hợp đồng tín dụng, cho ông N vay tiền với mục đích là mua sắm đồ gia dụng và sửa chữa nhà; mua sắm trang thiết bị, nội thất gia đình. Khi đến hạn trả nợ, ông N không thực hiện đúng như thỏa thuận nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N trả tiền vốn vay và tiền lãi còn nợ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền).

Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa Ngân hàng với ông N là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và ông N có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, về việc yêu cầu bị đơn trả tiền vay còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25-3-2021) là 283.554.875 đồng (bằng chữ: Hai trăm tám mươi ba triệu, năm trăm năm mươi bốn nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng), bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: HD0360310180437B ngày 03-10-2018: Nợ tiền gốc: 200.000.000 đồng; lãi trong hạn: 20.328.194 đồng; lãi quá hạn: 5.061.473 đồng, (không yêu cầu tính lãi chậm trả).

- Hợp đồng tín dụng số HDTD37B202000082 ngày 13-3-2020: Dư nợ thấu chi: 50.000.000 đồng; lãi trong hạn: 7.800.833 đồng; lãi quá hạn: 364.375 đồng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn yêu cầu trong thời gian chưa thanh toán nợ, ông N phải chịu lãi suất quá hạn, các loại phí phát sinh theo quy định của pháp luật cho đến khi trả các khoản vay theo hợp đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng, theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: HD0360310180437B ngày 03-10-2018 và Hợp đồng tín dụng số HDTD37B202000082 ngày 13-3-2020 nêu trên thì ông N có vay tiền đúng như nội dung và yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng; đồng thời tại phiên tòa, ông N cũng thừa nhận là ông còn nợ với số tiền gốc và lãi theo người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng yêu cầu. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, có cơ sở khẳng định nội dung khởi kiện của Ngân hàng là đúng sự thật. Ông N nhận đủ tiền vay, nhưng khi đến hạn đóng lãi và trả vốn, ông N không trả đúng hạn như thỏa thuận và đến nay khoản nợ vay này đã chuyển sang nợ quá hạn.

[3] Theo Án lệ số 08/2016/AL về giải quyết tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng, tổ chức tín dụng với khách hàng vay, được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16-5-2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì: “Trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về lãi suất cho vay, gồm lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ quá hạn, việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay mà đến thời điểm xét xử sơ thẩm khách hàng vay chưa thanh toán, hoặc thanh toán không đủ số tiền nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng. Trường hợp này, khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng, tổ chức tín dụng khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán, tiền lãi trên nợ gốc trong hạn (nếu có), lãi nợ quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay”.

Hội đồng xét xử nhận thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, theo quy định tại Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-02-2005; Điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 10, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và theo Án lệ số 08/2016/AL, có đủ cơ sở để buộc bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25-3-2021) tổng cộng là 283.554.875 đồng (bằng chữ: Hai trăm tám mươi ba triệu, năm trăm năm mươi bốn nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng), bao gồm:

+ Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: HD0360310180437B ngày 03-10-2018: Nợ tiền gốc: 200.000.000 đồng; lãi trong hạn: 20.328.194 đồng; lãi quá hạn: 5.061.473 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng số HDTD37B202000082 ngày 13-3-2020: Dư nợ thấu chi: 50.000.000 đồng; lãi trong hạn: 7.800.833 đồng; lãi quá hạn: 364.375 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 25-3-2021), bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: HD0360310180437B ngày 03-10-2018 và Hợp đồng tín dụng số

HDTD37B202000082 ngày 13-3-2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc trên. Trường hợp trong các Hợp đồng tín dụng này, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông N phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[4] Như vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ.

[5] Xét yêu cầu của ông N về việc cho được trả nợ dần, nhưng người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng không đồng ý và vấn đề này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, mà thuộc thẩm quyền của Cơ quan thi hành án dân sự trong giai đoạn thi hành án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Hội đồng xét xử thấy, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: “Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận toàn bộ nên ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể: $283.554.875 \text{ đồng} \times 5\% = 14.177.743 \text{ đồng}$; Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước, hướng dẫn Tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-02-2005; Điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 10, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn ông Trần Trường N trả cho nguyên đơn Ngân hàng LV số tiền vốn vay và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25 tháng 3 năm 2021) tổng cộng là 283.554.875 đồng (bằng chữ: Hai trăm tám mươi ba triệu, năm trăm năm mươi bốn nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng), bao gồm:

+ Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: HD0360310180437B ngày 03 tháng 10 năm 2018: Nợ tiền gốc: 200.000.000 đồng; lãi trong hạn: 20.328.194 đồng; lãi quá hạn: 5.061.473 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng số HDTD37B202000082 ngày 13 tháng 3 năm 2020: Dư nợ thấu chi: 50.000.000 đồng; lãi trong hạn: 7.800.833 đồng; lãi quá hạn: 364.375 đồng.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25 tháng 3 năm 2021), ông Trần Trường N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: HD0360310180437B ngày 03 tháng 10 năm 2018 và Hợp đồng tín dụng số HDTD37B202000082 ngày 13 tháng 3 năm 2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 25 tháng 3 năm 2021), ông Trần Trường N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: HD0360310180437B ngày 03 tháng 10 năm 2018 và Hợp đồng tín dụng số HDTD37B202000082 ngày 13 tháng 3 năm 2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc trên. Trường hợp trong các Hợp đồng này, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng LV thì lãi suất mà ông N phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng LV.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Trường N phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 14.177.743 đồng (bằng chữ: Mười bốn triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm bốn mươi ba đồng).

- Trả lại cho nguyên đơn Ngân hàng LV số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 6.500.000 đồng (bằng chữ: Sáu triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008913 ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ

sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh